

## MỤC LỤC

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>1</b>	<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1 – 2</b>
<b>2</b>	<b>Báo cáo công tác soát xét</b>	<b>3</b>
<b>3</b>	<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	4 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	9 – 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam, tên cũ là Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu Khí, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2076/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103006903 ngày 14/03/2005, thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 01 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 01 năm 2013, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: 206A đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng chẵn).

### **Các đơn vị thành viên**

<b>Tên</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	Số 18, ngõ 4, phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	Công ty con	Khu đô thị Tứ Hiệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Công ty TNHH Xây Lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	96/108 đường Trục, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	Cụm Công nghiệp thực phẩm Hapro, Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội
Công ty Cổ phần Sông Đáy – Hồng Hà Dầu Khí	Công ty liên kết	Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

### **Các sự kiện trong năm tài chính, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Khoản phải thu khác của Ông Nguyễn Tất Lạc số tiền 77.022.500.000 đồng là khoản tiền Công ty chuyển cho Ông Nguyễn Tất Lạc để mua lại 20% vốn mà Ông Nguyễn Tất Lạc đang nắm giữ tại Công ty TNHH ChackkaPhanh Mining Group Co., Ltd theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCNV ngày 23 tháng 06 năm 2010. Số tiền này đầu năm được Công ty trình bày trên Bảng cân đối kế toán vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác”. Công ty chưa thực hiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu trong giai đoạn 6 tháng đầu năm.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính**

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Hoàng Anh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Quốc Huy	Phó chủ tịch
Ông Trần Văn Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Ủy viên
Ông Nguyễn Viết Bình	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Cẩm Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vinh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Hoài Thu	Kế toán trưởng

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2015*

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Tổng Giám đốc**

**LÊ HOÀNG ANH**

Số : /BCKT - TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015  
của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam được lập ngày 03/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

*Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K**  
**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Trung Kiên**

Số giấy chứng nhận đăng ký hành  
nghề kiểm toán : 1129-2015-045-1

**Nguyễn Tiến Thành**

Số giấy chứng nhận đăng ký hành  
nghề kiểm toán : 1706-2015-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.049.043.486.868</b>	<b>550.551.067.224</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>305.960.609.903</b>	<b>84.752.407.731</b>
1	Tiền	111		78.960.609.903	44.981.157.731
2	Các khoản tương đương tiền	112		227.000.000.000	39.771.250.000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>274.033.550.947</b>	<b>232.423.252.650</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		132.638.717.840	175.133.950.670
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.606.154.968	6.078.776.108
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	167.632.941.521	93.928.414.372
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(42.844.263.382)	(42.717.888.500)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>441.010.689.281</b>	<b>214.684.083.472</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.03	441.010.689.281	214.684.083.472
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.038.636.737</b>	<b>18.691.323.371</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	134.931.903	168.866.108
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.989.285.091	15.842.377.305
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		3.914.419.743	2.680.079.958
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>208.548.762.158</b>	<b>272.421.311.082</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>404.500.000</b>	<b>404.500.000</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		145.165.493	145.165.493
2	Phải thu dài hạn khác	216		404.500.000	404.500.000
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(145.165.493)	(145.165.493)
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.265.642.541</b>	<b>13.808.603.378</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	20.384.275.041	12.927.235.878
	- Nguyên giá	222		49.272.684.854	39.417.858.678
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.888.409.813)	(26.490.622.800)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3	TSCĐ vô hình	227	V.06	881.367.500	881.367.500
	- Nguyên giá	228		881.367.500	881.367.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.07</b>	<b>919.092.000</b>	<b>919.092.000</b>
	- Nguyên giá	231		919.092.000	919.092.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0

<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>155.626.190.273</b>	<b>149.385.479.521</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	155.626.190.273	149.385.479.521
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>28.779.375.612</b>	<b>105.801.875.612</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	22.578.875.612	22.578.875.612
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	6.200.500.000	83.223.000.000
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.916.461.732</b>	<b>24.726.760.571</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.528.147.814	1.923.135.366
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.813.918	178.625.205
3	Lợi thế thương mại	269	V.12	20.362.500.000	22.625.000.000
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>1.277.954.749.026</b>	<b>845.597.378.306</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>959.421.490.133</b>	<b>526.565.054.647</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>836.803.755.769</b>	<b>484.075.863.397</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		205.652.617.372	229.468.933.553
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		492.407.115.984	96.033.928.970
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	201.494.081	2.882.784.415
4	Phải trả người lao động	314		412.762.098	208.401.459
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		742.259.207	3.940.809.702
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	51.279.692.254	58.368.108.614
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	82.232.576.355	88.374.719.720
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.875.238.418	4.798.176.964
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>122.617.734.364</b>	<b>42.489.191.250</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	122.617.734.364	42.489.191.250
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>318.533.258.893</b>	<b>319.032.323.659</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>318.533.258.893</b>	<b>319.032.323.659</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		59.696.774.500	59.696.774.500
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(21.084.601.407)	(21.080.016.072)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		25.183.653.303	24.979.248.303
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.232.251.900	4.082.251.900
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.785.952.201)	(18.182.323.149)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.834.835.658)	(18.182.323.149)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.883.457	0
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		69.291.132.798	69.536.388.177
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>1.277.954.749.026</b>	<b>845.597.378.306</b>

Lập, ngày 29 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HOA VINH

LÊ HOÀI THU

LÊ HOÀNG ANH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>150.278.012.440</b>	<b>288.995.386.803</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>150.278.012.440</b>	<b>288.995.386.803</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	129.191.300.249	262.036.487.191
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>21.086.712.191</b>	<b>26.958.899.612</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.209.006.154	336.591.111
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.581.667.139	6.936.781.941
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.581.667.139</i>	<i>6.936.781.941</i>
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		3.440.000	15.000.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.087.035.599	17.052.267.132
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24+(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(376.424.393)</b>	<b>3.291.441.650</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.05	676.132.274	317.090.909
13. Chi phí khác	32	VI.06	20.488.161	1.438.382.555
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		655.644.113	(1.121.291.646)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>279.219.720</b>	<b>2.170.150.004</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	157.562.160	477.881.744
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(25.813.918)	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>147.471.478</b>	<b>1.692.268.260</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		48.883.457	1.349.503.415
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		98.588.021	342.764.845
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	8	93
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

*Lập, ngày 29 tháng 08 năm 2015*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**NGUYỄN THỊ HOA VINH**

**LÊ HOÀI THU**

**LÊ HOÀNG ANH**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>151.593.026</b>	<b>743.881.313</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	3.636.011.313	2.998.427.209
- Các khoản dự phòng	3	126.374.882	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.755.008.312)	(421.967.397)
- Chi phí lãi vay	6	3.581.667.139	6.936.781.941
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>5.740.638.048</b>	<b>10.257.123.066</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	25.904.579.250	12.523.525.576
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(226.326.605.809)	(23.882.348.768)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	357.096.567.429	(45.310.974.745)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	428.921.757	64.650.424
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.581.667.139)	(13.873.563.882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(587.023.756)	(994.911.938)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1.538.590.000)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>157.136.819.780</b>	<b>(61.216.500.267)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.057.518.932)	(263.465.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	563.405.001	348.800.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.191.681.011	503.199.360
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.302.432.920)</b>	<b>588.534.060</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	279.847.119.471	281.266.553.580
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(205.860.719.722)	(253.644.516.888)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(612.584.437)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>73.373.815.312</b>	<b>27.622.036.692</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>221.208.202.172</b>	<b>(33.005.929.515)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>84.752.407.731</b>	<b>69.804.762.242</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>305.960.609.903</b>	<b>36.798.832.727</b>

*Lập, ngày 29 tháng 08 năm 2015*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**NGUYỄN THỊ HOA VINH**

**LÊ HOÀI THU**

**LÊ HOÀNG ANH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam, tên cũ là Công ty Cổ phần Hồng Hà Dầu Khí, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2076/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103006903 ngày 14/03/2005, thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 01 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 01 năm 2013, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: 206A đường Nguyễn Trãi, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng chẵn).

<b>Tên</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	Số 18, ngõ 4, phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
Công ty Cổ phần Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	Công ty con	Khu đô thị Tứ Hiệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Công ty TNHH Xây Lắp Hồng Hà Sài Gòn	Công ty con	96/108 đường Trục, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con	Cụm Công nghiệp thực phẩm Hapro, Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội
Công ty Cổ phần Sông Đáy – Hồng Hà Dầu Khí	Công ty liên kết	Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đúc kim loại màu; Đúc sắt thép;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt: quặng bôxít, nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, crôm, niken, coban, molybden, tantal, vanadi (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Khai thác quặng sắt; Hoạt động thăm dò nguồn nước; Khảo sát địa chất, trắc địa công trình;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
  - + Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản;
  - + Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;

- Kiểm định chất lượng công trình, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán công trình (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch bằng xe ô tô;
- Gia công cơ khí, lắp đặt, bảo hành, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê các loại máy móc thiết bị xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung, vùng, chi tiết đối với các khu đô thị;
- Tư vấn đầu tư, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, vật tư, thiết bị;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, bất động sản, cho thuê nhà văn phòng, dịch vụ khách sạn, đưa đón khách du lịch;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, ký gửi hàng hóa; Gia công cơ khí và lắp đặt kết cấu kim loại, gia công chế biến gỗ, trang trí nội ngoại thất;
- Thi công lắp đặt thiết bị chuyên dùng cấp, thoát nước, thang máy, hệ thống điện lạnh, điện máy, thông tin, xử lý môi trường trong các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 110 KV, các công trình ngầm, xử lý nền móng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi (cầu, đường, bến cảng, đê, đập, kè, kênh mương).

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/06/2015.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

###### **Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

###### **Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

###### **Lợi thế thương mại:**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

###### **Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

###### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

###### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

#### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:** Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[ \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

**Chi phí phải trả**

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm :

- Chi phí phải trả các công trình

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **10. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;



- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>2.709.032.332</i>	<i>595.915.839</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>76.251.577.571</i>	<i>44.385.241.892</i>
<i>Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>	<i>227.000.000.000</i>	<i>39.771.250.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>305.960.609.903</b>	<b>84.752.407.731</b>

**2 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng	1.335.826.915	0	1.080.349.994	0
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	11.883.765.270	0	13.343.586.795	0
Ông Nguyễn Tất Lạc (i)	77.022.500.000	0	0	0
Công ty Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào (ii)	61.025.555.900	0	61.025.555.900	0
Công ty TNHH Phong Thịnh (iii)	11.347.160.000	0	11.347.160.000	0
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (iv)	3.436.929.990	0	3.436.929.990	0
Phải thu khác	1.581.203.446	0	3.694.831.693	0
	<b>167.632.941.521</b>	<b>0</b>	<b>93.928.414.372</b>	<b>0</b>

- (i) Là số tiền Công ty chuyển cho Ông Nguyễn Tất Lạc để mua lại 20% vốn mà Ông Nguyễn Tất Lạc đang nắm giữ tại Công ty TNHH ChackkaPhanh Mining Group Co., Ltd theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/HĐCNV ngày 23 tháng 06 năm 2010. Số tiền này đầu năm được Công ty trình bày trên Bảng cân đối kế toán vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác”, tuy nhiên tới thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa xác lập được quyền sở hữu vốn 20% tại Công ty TNHH ChackkaPhanh Mining Group Co., Ltd.
- (ii) Bao gồm Gốc vay và lãi vay Công ty cho Công ty Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào vay theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2009/VL-HHDK với thời hạn vay từ ngày 31/01/2010 đến ngày 31/01/2012 và lãi vay. Trong đó nợ gốc là 55.000.000.000 VND và lãi vay là 6.025.555.900 VND. Công ty đã thực hiện trích lập 70% dự phòng phải thu khó đòi tương ứng số tiền 42.717.888.500 đồng đối với khoản phải thu này.
- (iii) Là khoản đặt cọc giá trị hợp đồng Dây truyền tuyến nội quảng đồng cho Công ty TNHH Phong Thịnh số 09/2010 ngày 08/09/2010; Phụ lục hợp đồng ngày 22/02/2011; Phụ lục hợp đồng 02 ngày 22/03/2011, chưa được thực hiện theo tiến độ ghi trong hợp đồng (nhà máy đặt tại bản Poonglak, huyện Kasi, tỉnh Viêng Chăn, nước Cộng hòa DCND Lào).
- (iv) Là phần lợi nhuận cố định phải chia theo hợp đồng của dự án Nguyễn An Ninh - Vũng Tàu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 122/2009/BCC - PVC HH ngày 02/06/2009 giữa Công ty và Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam.

**3 Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	660.396.770	0	3.248.657.233	0
Công cụ, dụng cụ	69.015.535	0		0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	439.281.677.362	0	211.435.150.239	0
Hàng hoá	276.000	0	276.000	0
	<b>441.010.689.281</b>	<b>0</b>	<b>214.684.083.472</b>	<b>0</b>

**4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	134.931.903	168.866.108
Cộng	<b>134.931.903</b>	<b>168.866.108</b>

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.924.370.660</b>	<b>25.550.517.225</b>	<b>8.546.090.044</b>	<b>396.880.749</b>	<b>39.417.858.678</b>
- Mua trong kỳ	277.129.600	9.169.532.394	1.646.466.182	0	<b>11.093.128.176</b>
- Thanh lý, nhượng bán		(130.442.000)	(1.107.860.000)		<b>(1.238.302.000)</b>
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>5.201.500.260</b>	<b>34.589.607.619</b>	<b>9.084.696.226</b>	<b>396.880.749</b>	<b>49.272.684.854</b>
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.370.414.558</b>	<b>16.829.879.921</b>	<b>6.908.876.145</b>	<b>381.452.176</b>	<b>26.490.622.800</b>
- Khấu hao trong kỳ	302.227.108	2.943.120.269	383.542.536	7.121.400	3.636.011.313
- Thanh lý, nhượng bán		(130.364.300)	(1.107.860.000)		(1.238.224.300)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.672.641.666</b>	<b>19.642.635.890</b>	<b>6.184.558.681</b>	<b>388.573.576</b>	<b>28.888.409.813</b>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>2.553.956.102</b>	<b>8.720.637.304</b>	<b>1.637.213.899</b>	<b>15.428.573</b>	<b>12.927.235.878</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.528.858.594</b>	<b>14.946.971.729</b>	<b>2.900.137.545</b>	<b>8.307.173</b>	<b>20.384.275.041</b>

**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	<b>881.367.500</b>	<b>881.367.500</b>
Số dư cuối năm	<b>881.367.500</b>	<b>881.367.500</b>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		<b>0</b>
Số dư đầu năm	<b>0</b>	<b>0</b>
Số dư cuối kỳ	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		<b>0</b>
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>881.367.500</b>	<b>881.367.500</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>881.367.500</b>	<b>881.367.500</b>

**7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>919.092.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>919.092.000</b>
- <i>Quyền sử dụng đất</i>	919.092.000	0	0	919.092.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	<b>919.092.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>919.092.000</b>
- <i>Quyền sử dụng đất</i>	919.092.000	0	0	919.092.000

**8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án 407 Nguyễn An Ninh	2.792.973.263	2.660.420.963
Khu đô thị mới Tứ Hiệp	152.833.217.010	146.725.058.558
Cộng	<u><b>155.626.190.273</b></u>	<u><b>149.385.479.521</b></u>

**9 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị khoản đầu tư tại công ty liên kết</i>
Công ty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	26.300.000.000	(3.721.124.388)	22.578.875.612	26.300.000.000	(3.721.124.388)	22.578.875.612
<b>Cộng</b>	<b>26.300.000.000</b>	<b>(3.721.124.388)</b>	<b>22.578.875.612</b>	<b>26.300.000.000</b>	<b>(3.721.124.388)</b>	<b>22.578.875.612</b>

**10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Việt Lào	4.200.500.000	0	4.200.500.000	4.200.500.000	0	4.200.500.000
Công ty ChacKka Phan MiNing Group	0	0	0	77.022.500.000	0	77.022.500.000
Công ty CP XNK thủy sản Quảng Ninh	2.000.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.200.500.000</b>	<b>0</b>	<b>6.200.500.000</b>	<b>83.223.000.000</b>	<b>0</b>	<b>83.223.000.000</b>

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.513.788.919	1.922.502.216
Các khoản khác	0	633.150
<b>Cộng</b>	<b><u>1.528.147.814</u></b>	<b><u>1.923.135.366</u></b>

**12 Lợi thế thương mại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>22.625.000.000</b>	<b>27.150.000.000</b>
Số tăng trong năm	0	
Số giảm trong năm	0	
Phân bổ trong năm	2.262.500.000	4.525.000.000
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b><u>20.362.500.000</u></b>	<b><u>22.625.000.000</u></b>

**13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT	2.481.617.481	4.989.474.150	7.448.044.701	23.046.930
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.282.432	111.216.135	280.156.840	68.341.727
- Thuế thu nhập cá nhân	163.884.502	413.835.504	467.614.582	110.105.424
	<b><u>2.882.784.415</u></b>	<b><u>5.514.525.789</u></b>	<b><u>8.195.816.123</u></b>	<b><u>201.494.081</u></b>

**14 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	215.796.460	122.755.600
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	2.262.205.178	1.214.502.178
Công ty TNHH MTV Ứng dụng công nghệ mới và Du lịch (i)	20.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CP TH Thăng Long (ii)	24.782.527.000	10.621.000.000
Phải trả, phải nộp khác	4.019.163.616	6.409.850.836
<b>Cộng</b>	<b><u>51.279.692.254</u></b>	<b><u>58.368.108.614</u></b>

**15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam</b>	<b>72.778.280.605</b>	<b>72.778.280.605</b>	<b>158.517.891.382</b>	<b>146.601.812.332</b>	<b>60.862.201.555</b>	<b>60.862.201.555</b>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội (i)</i>	<i>41.880.274.784</i>	<i>41.880.274.784</i>	<i>106.119.869.184</i>	<i>103.086.058.910</i>	<i>38.846.464.510</i>	<i>38.846.464.510</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)</i>	<i>30.898.005.821</i>	<i>30.898.005.821</i>	<i>52.398.022.198</i>	<i>43.515.753.422</i>	<i>22.015.737.045</i>	<i>22.015.737.045</i>
<b>Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội</b>	<b>9.428.432.000</b>	<b>9.428.432.000</b>	<b>9.428.432.000</b>	<b>5.905.918.165</b>	<b>5.905.918.165</b>	<b>5.905.918.165</b>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)</i>	<i>9.428.432.000</i>	<i>9.428.432.000</i>	<i>9.428.432.000</i>	<i>5.905.918.165</i>	<i>5.905.918.165</i>	<i>5.905.918.165</i>
<b>Công ty Cổ phần Hồng Hà Sài Gòn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<b>Công ty Cổ phần Cửa Hoa Kỳ</b>	<b>25.863.750</b>	<b>25.863.750</b>	<b>527.206.075</b>	<b>2.133.806.075</b>	<b>1.606.600.000</b>	<b>1.606.600.000</b>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội (v)</i>	<i>25.863.750</i>	<i>25.863.750</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội (vi)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>527.206.075</i>	<i>2.133.806.075</i>	<i>1.606.600.000</i>	<i>1.606.600.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>82.232.576.355</b>	<b>82.232.576.355</b>	<b>168.473.529.457</b>	<b>174.641.536.572</b>	<b>88.374.719.720</b>	<b>88.374.719.720</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng tín dụng được thực hiện theo thông báo hạn mức tín dụng số 3148/MB-TXU ngày 08/01/2015. Giá trị hạn mức tín dụng cấp cho Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam là 110 tỷ đồng, bảo lãnh 320 tỷ đồng. Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/12/2015. Thời gian cho vay tối đa 09 tháng/khế ước. Lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Biện pháp đảm bảo vay bằng tài sản của bên vay theo các hợp đồng thế chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông báo hạn mức số 468/TB-CNTHN\_KHDN ngày 05/08/2015. Giá trị hạn mức cho vay ngắn hạn là 100 tỷ đồng, giới hạn bảo lãnh 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/08/2015. Phương thức cấp tín dụng: theo phương thức từng lần. Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng/ giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo vay: thế chấp quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số 530.15.003.44541.TD ngày 04/06/2015, số 501.15.003.44541.TD ngày 28/05/2015, số 1932.14.003.44541.TD ngày 15/01/2014, số 1766.14.003.44541.TD/PL01 ngày 03/12/2014, số 207.11.003.44541.TD.PL05 ngày 06/01/2015, số 285.12.003.44541.TD/PL01 ngày 08/04/2015. Số tiền vay, thời hạn vay và lãi suất áp dụng ghi nhận theo từng kế ước cho mỗi lần vay.



- (iv) Là khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng số 136.13.003.829975 ngày 26/7/2013 số tiền tối đa 206.910.000 VND; lãi suất 15,2%/năm, biên độ 5,9%/năm; thời hạn vay 24 tháng; Mục đích vay để thanh toán bộ dây chuyền chà nhám; Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 60.13.003.829975.TD ngày 26/7/2013; đính kèm Biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 26/7/2013.

**16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam</b>	<b>4.570.375.000</b>	<b>4.570.375.000</b>	<b>4.792.400.000</b>	<b>222.025.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)</i>	<i>4.570.375.000</i>	<i>4.570.375.000</i>	<i>4.792.400.000</i>	<i>222.025.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<b>Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí</b>	<b>118.047.359.364</b>	<b>118.047.359.364</b>	<b>90.838.202.000</b>	<b>15.027.442.636</b>	<b>42.489.191.250</b>	<b>42.489.191.250</b>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)</i>	<i>117.898.359.364</i>	<i>117.898.359.364</i>	<i>90.689.202.000</i>	<i>15.027.442.636</i>	<i>42.236.600.000</i>	<i>42.236.600.000</i>
<b>Công ty Cổ phần Sản xuất cửa Hoa Kỳ</b>	<b>149.000.000</b>	<b>149.000.000</b>	<b>149.000.000</b>	<b>0</b>	<b>252.591.250</b>	<b>252.591.250</b>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)</i>	<i>149.000.000</i>	<i>149.000.000</i>	<i>149.000.000</i>	<i>0</i>	<i>252.591.250</i>	<i>252.591.250</i>
<b>Cộng</b>	<b>122.617.734.364</b>	<b>122.468.734.364</b>	<b>95.481.602.000</b>	<b>15.249.467.636</b>	<b>42.489.191.250</b>	<b>42.489.191.250</b>

- (i) Khoản vay trung hạn, dài hạn Ngân Hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cấp tín dụng số 213.15.003.5466.TD ngày 03 tháng 03 năm 2015. Giá trị hạn mức tín dụng là 14.073.000.000 đồng. Mục đích: phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC, mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thả nổi theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo theo từng hợp đồng thế chấp: Toàn bộ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng, máy móc thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay.

- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương theo 2 hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

+ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014-HDDTDDDA/NHCT106-HongHaDauKhi ngày 01/06/2014 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng, vay cho mục đích để thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ thực hiện Dự án đầu tư Xây dựng nhà ở xã hội cho cán bộ công chức có thu nhập thấp của Bộ tài chính tại ô đất ký hiệu N05 thuộc quỹ đất 20% của Dự án khu đô thị mới Tứ Hiệp - Thanh Trì. Thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay của khoản nợ được xác định theo lãi suất của từng giấy nhận nợ. lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5%/năm áp dụng cho năm 2014, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất ngân hàng nhưng không vượt quá 6%/năm. Biện pháp đảm bảo vay là thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án và toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh liên quan đến Dự án đầu tư Xây dựng nhà ở xã hội cho cán bộ công chức có thu nhập thấp của Bộ tài chính tại ô đất ký hiệu N05 thuộc quỹ đất 20% của Dự án khu đô thị mới Tứ Hiệp - Thanh Trì.

+ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2015-HDDTDDDA/NHCT106-HHDK ngày 26/05/2015 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, hạn mức tín dụng 190 tỷ đồng, vay cho mục đích để thanh toán các chi phí hợp lý hợp lệ thực hiện Dự án đầu tư Xây dựng nhà ở xã hội để bán và cho thuê tại lô đất N04 và một

phần ô đất N03 (ký hiệu NO3B) thuộc dự án Khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay của khoản nợ được xác định theo lãi suất của từng giấy nhận nợ. lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5%/năm áp dụng cho năm 2015, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất ngân hàng nhưng không vượt quá 6%/năm. Biện pháp đảm bảo vay là thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư Xây dựng nhà ở xã hội để bán và cho thuê tại lô đất N04 và một phần ô đất N03 (ký hiệu NO3B) thuộc dự án Khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

- (iii) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cấp tín dụng về việc cho vay trung, dài hạn số 606.15.003.829975.TD ngày 24 tháng 6 năm 2015, thời gian vay là 36 tháng; Mục đích vay để mua ô tô tải thùng kín nhãn hiệu Thaco; Lãi suất theo khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo là xe Ô tô hình thành từ nguồn vốn vay mang biển số 29C – 510.70, số máy J2722472.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>- Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>59.696.774.500</b>	<b>(21.070.769.403)</b>	<b>21.844.252.601</b>	<b>4.082.251.900</b>	<b>(14.975.768.976)</b>	<b>67.632.650.356</b>	<b>317.209.390.978</b>
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi tăng trong năm trước	0	0		0	0	144.610.749	0	144.610.749
- Tăng khác	0	0	(9.246.669)	3.134.995.702	0	0	1.903.737.821	5.029.486.854
- Giảm khác	0	0	0	0	0	(3.351.164.922)	0	(3.351.164.922)
<b>- Số dư cuối năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>59.696.774.500</b>	<b>(21.080.016.072)</b>	<b>24.979.248.303</b>	<b>4.082.251.900</b>	<b>(18.182.323.149)</b>	<b>69.536.388.177</b>	<b>319.032.323.659</b>
<b>- Số dư đầu năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>59.696.774.500</b>	<b>(21.080.016.072)</b>	<b>24.979.248.303</b>	<b>4.082.251.900</b>	<b>(18.182.323.149)</b>	<b>69.536.388.177</b>	<b>319.032.323.659</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0		0	0	0	0	0
- Lãi tăng trong kỳ	0	0		0	0	48.883.457	98.588.021	147.471.478
- Trích lập các quỹ			0	204.405.000	150.000.000		0	354.405.000
- Tăng khác	0	0	(4.585.335)	0	0	0	0	(4.585.335)
- Giảm khác	0	0		0	0	(652.512.509)	(343.843.400)	(996.355.909)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>59.696.774.500</b>	<b>(21.084.601.407)</b>	<b>25.183.653.303</b>	<b>4.232.251.900</b>	<b>(18.785.952.201)</b>	<b>69.291.132.798</b>	<b>318.533.258.893</b>

**17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

**17.3. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
<b>- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>1.900.000</b>	<b>1.900.000</b>
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.900.000	1.900.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>18.100.000</b>	<b>18.100.000</b>
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.100.000	18.100.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Cộng	<b>18.100.000</b>	<b>18.100.000</b>

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính : VND*

**1 Doanh thu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	147.234.769.341	275.157.134.655
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.043.243.099	13.838.252.148
Cộng	<b>150.278.012.440</b>	<b>288.995.386.803</b>

**2 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	127.438.857.736	249.948.422.242
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.752.442.513	12.088.064.949
Cộng	<b>129.191.300.249</b>	<b>262.036.487.191</b>

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.059.003.903	186.373.815
Cổ tức, lợi nhuận được chia	149.901.000	150.000.000
Chi phí tài chính khác	101.251	217.296
Cộng	<b>1.209.006.154</b>	<b>336.591.111</b>

**4 Chi phí tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	3.581.667.139	6.936.781.941
Cộng	<b>3.581.667.139</b>	<b>6.936.781.941</b>

**5 Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	676.132.273	135.272.726
Thu nhập khác	1	0
Cộng	<b>676.132.274</b>	<b>317.090.909</b>

**6 Chi phí khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá trị còn lại Tài sản cố định	77.700	81.231.963
Chi phí khác	20.410.461	1.357.150.592
Cộng	<b>20.488.161</b>	<b>1.438.382.555</b>

**7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

<b>Chi tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%)	157.562.160	477.881.744
<b>Trong đó, thuế TNDN tại từng Công ty</b>		
Công ty Cổ phần Hồng Hà Hà Nội	108.685.701	83.493.938
Công ty Cổ phần Tứ hiệp Hồng Hà Dầu Khí	594.186	967.871
Công ty TNHH Xây lắp Hồng Hà Sài Gòn	46.280.183	342.488.552
Công ty Cổ phần Cửa Hoa Kỳ	2.002.090	50.931.383

**8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty</b>	<b>147.471.478</b>	<b>1.692.268.260</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	147.471.478	1.692.268.260
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	18.100.000	18.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8</b>	<b>93</b>

## **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. Công cụ tài chính**

#### **1.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc các cổ đông của Công ty (Bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### **1.2. Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	305.960.609.903	305.960.609.903
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	132.638.717.840	132.512.342.958
Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.606.154.968	16.606.154.968
Phải thu ngắn hạn khác	167.632.941.521	124.915.053.021

*Đơn vị tính: VND*

#### **1.3. Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<b>Số dư ngày 30/06/2015</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	205.652.617.372
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	492.407.115.984
Chi phí phải trả ngắn hạn	742.259.207
Phải trả ngắn hạn khác	51.279.692.254
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	82.232.576.355
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122.617.734.364

*Đơn vị tính: VND*

#### **1.4. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đơn vị tính: VND

<b>Đối tượng</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán	205.652.617.372	0	205.652.617.372
Người mua trả trước	492.407.115.984	0	492.407.115.984
Phải trả khác	51.279.692.254	0	51.279.692.254
Vay và nợ thuê tài chính	82.232.576.355	122.617.734.364	204.850.310.719

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 đã được soát xét và Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

<b>Tên tài khoản</b>	<b>Số dư tại ngày 01/01/2015 (VND)</b>	<b>Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014</b>		<b>Chỉ tiêu trình bày trên BCTC giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015</b>	
		<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>
Tạm ứng	1.080.349.994	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
Cầm cố, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	13.343.586.795	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
Quỹ dự phòng tài chính	5.063.600.000	Quỹ dự phòng tài chính	418	Quỹ đầu tư phát triển	418

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 08 năm 2015  
 Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HOA VINH

LÊ HOÀI THU

LÊ HOÀNG ANH



## CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH HỢP NHẤT

STT	Nội dung	Ảnh hưởng CĐKT		Số tiền	Ảnh hưởng KQKD		Ghi chú
		Nợ	Có		Nợ	Có	
<b>1</b>	<b>Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con</b>	41111	221	118.389.080.000			
		269	221	45.396.020.000			
<b>2</b>	<b>Phân bổ lợi thế thương mại</b>						
	Lũy kế đến cuối kỳ trước	4211	269	22.771.020.000			
	Phân bổ kỳ này	4212	269	2.262.500.000	642		
<b>3</b>	<b>Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	41111	429	69.110.920.000			
		414	429	417.235.000			
		4212	429	98.588.021			
		4211	429	(367.349.636)			
		4112	429	31.739.413			
<b>4</b>	<b>Bù trừ công nợ nội bộ</b>						
	Hồng Hà Hà Nội	331-Có-Ngắn	131Ngắn	30.178.871.022			
	Cửa Hoa Kỳ	331-Có-Ngắn	131Ngắn	267.940.240			
	Xây lắp Hoa Kỳ	331-Có-Ngắn	131Ngắn	4.452.430.170			
	Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	331-Có-Ngắn	1388Ngắn	247.717.336			
<b>5</b>	<b>Loại trừ giao dịch nội bộ</b>						
	Cổ tức	4212	4211	974.984.437	515		
	Công ty Mẹ - Hồng Hà Sài Gòn			10.848.679.383	511	632	
	Hồng Hà Hà Nội - Công ty mẹ			22.931.649.315	511	632	
	Cửa hoa kỳ - Mẹ			1.124.197.250	511	632	
	Cửa Hoa kỳ - Sài gòn			41.729.179	511	632	

	Hồng Hà Sài Gòn - Công ty mẹ			43.303.365.418	511	632	
	Công ty mẹ - Tư Hiệp Hồng Hà Dầu Khí			106.144.277.691	511	632	
	Loại trừ lãi chênh lệch nội bộ chưa thực hiện	4212	1541	117.335.992	511		
	Thuế thu nhập hoãn lại	243	4212	25.813.918		8212	
<b>6</b>	<b>Điều chỉnh giá trị tài sản mang đi góp vốn</b>						
	Hạch toán tăng Nguyên giá TSCĐ HH do góp vốn	211	4211	412.739.020			
		211	4211	3.661.668.712			
		211	4211	353.917.064			
	Hạch toán tăng Hao mòn lũy kế phần góp vốn	4211	2141	5.463.393.161			
	Điều chỉnh giảm thu nhập từ đánh giá tăng tài sản	4211	213	2.000.000.000			
	Điều chỉnh giảm thu nhập từ đánh giá tăng tài sản	213	4211	881.367.500			
	Điều chỉnh khoản thuế hoãn lại từ giao dịch góp vốn vào Công ty con	347	4211	7.330.949			
	Điều chỉnh khoản thuế hoãn lại từ giao dịch góp vốn vào Công ty con	4212	347	4.121.548	8212		
<b>7</b>	<b>Điều chỉnh khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>						
	Giảm chỉ tiêu Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính công ty liên doanh	2292	223	3.721.124.388			